

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA KAR
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 50/2024/HNGĐ-ST

Ngày 27/9/2024

“V/v ly hôn, con chung,
chia tài sản chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

-Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tuấn.

-Các Hội thẩm nhân dân: Ông Y Nik Êban và bà Nguyễn Thị Tuyết.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Hương, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ea Kar.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tham gia phiên tòa: Ông Dương Minh Xuân, chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 446/2023/TLST-HNGĐ ngày 20/11/2023 về việc “*Tranh chấp ly hôn, con chung, chia tài sản chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2024/QĐXX-ST ngày 26 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 48/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Hoàng Thị N, sinh năm 1976. Nơi cư trú: Thôn D, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Hải D. Nơi cư trú: Tổ dân phố B, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

- **Bị đơn:** Ông Đặng Văn T, sinh năm 1975. Nơi cư trú: Thôn D, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt không lý do)

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Công ty TNHH Đ4 -55. Địa chỉ: Tầng A, tòa nhà H, số C B, phường B, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Martin Wong Siew B, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Minh T1. Chức vụ: Quản lý vùng. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người làm chứng:

-Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1969, địa chỉ: Thôn B, xã C, E

-Ông Nguyễn Công Đ1 và bà Đào Thị H; Đồng trú tại: Thôn G, xã C, huyện E (Những người này vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện ngày 07/11/2023, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Hoàng Thị N trình bày:

- *Quan hệ hôn nhân*: Vào năm 1992 tôi (N) và ông Đặng Văn T đến với nhau trên cơ sở hôn nhân tự nguyện (không có đăng ký kết hôn) thời gian đầu chúng tôi sống khá hạnh phúc, đến năm 2020 ông Đặng Văn T đổi tính, tự ý làm mọi việc, hay tụ tập bạn bè rượu chè, về nhà chửi bới, đánh đập vợ con. Mặc dù tôi cố chịu đựng vì các con, mong ông Đặng Văn T thay đổi, nhưng ông Đặng Văn T vẫn không thay đổi, mà còn đuổi tôi ra khỏi nhà, cuộc sống tình cảm vợ chồng không còn nữa. Nên tôi làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa xem xét giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Đặng Văn T.

- *Về con chung*: Chúng tôi có ba con chung là Đặng Duy P, sinh ngày 18 tháng 10 năm 1993; Đặng Duy T2, sinh ngày 17 tháng 8 năm 1996 và cháu Đặng Thị Như N1, sinh ngày 07 tháng 04 năm 2011. Đối với cháu Đặng Duy P và Đặng Duy T2 đã trưởng thành nên tôi không có ý kiến gì. Nguyên vọng của tôi xin được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Đặng Thị Như N1, sinh ngày 07 tháng 04 năm 2011 đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu ông Đặng Văn T cấp dưỡng nuôi con chung cho tôi.

- *Về tài sản chung*: Trong thời gian chung sống, chúng tôi có tạo lập được các tài sản chung sau:

+ Thừa đất diện tích 156,0m² thửa đất số 222, tờ bản đồ số 58 được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 681073 ngày 12/9/2022. Trên đất hiện có 01 trụ neo (chân neo) của trụ phát sóng; 01 giếng nước (không còn sử dụng); 01 trụ phát sóng của Công ty TNHH Đ4 -55; 01 cây khế; 01 cây ổi và 01 cây nhãn.

+ Thừa đất diện tích 235,5m² thửa đất số 219, tờ bản đồ số 58 được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 681076 ngày 12/9/2022. Trên đất hiện có 01 căn nhà có diện tích khoảng 16,8m² (của Công ty TNHH Đ4 -55 xây dựng); 01 chuồng gà có diện tích khoảng 16,24 m²; 01 bụi chuối và 01 cây xoài.

+ Thừa đất diện tích 7082,4m² thửa đất số 192, tờ bản đồ số 348 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 774564, do UBND huyện E cấp ngày 22/6/2015 trên đất hiện ông Đặng Văn T đang trồng màu. Nguồn gốc là do bà Hoàng Thị N, ông Đặng Văn T khai hoang vào năm 1994 và nhận chuyển nhượng thêm. Toàn bộ các thửa đất trên tọa lạc tại: Thôn D, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk và đứng tên chúng tôi là Đặng Văn T và Hoàng Thị N. Ngoài ra còn một số vật dụng sinh hoạt trong gia đình nhưng tôi không yêu cầu chia.

Nguyên vọng bà Hoàng Thị N được chia đôi phần tài sản chung và xin được nhận phần diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 681073, có diện tích 156,0m² thửa đất số 222, tờ bản đồ số 58 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 12/9/2022 và đồng ý để cho ông Đặng Văn T quản lý, sử dụng thửa đất số 192, tờ bản đồ số 34, diện tích 7082,4m² và thửa đất số 219, tờ bản đồ số 58, diện tích 235,5m². Bên nào nhận tài sản giá trị nhiều hơn phải thanh toán phần giá trị tài sản chênh lệch cho bên kia.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (về phần tài sản), ông Phạm Hải D: Đồng ý với ý kiến của bà Hoàng Thị N, không có ý kiến bổ sung gì thêm.*

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/12/2023 bị đơn ông Đặng Văn T trình bày:*

- *Quan hệ hôn nhân:* Tôi và bà Hoàng Thị N quen biết và tìm hiểu nhau khoảng 2 tháng thì tổ chức lễ cưới và về chung sống với nhau vào ngày 02/12/1992 (âm lịch). Tuy nhiên tại thời điểm về ở với nhau chúng tôi chưa đủ tuổi kết hôn nên không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chung sống vợ chồng hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì lớn. Năm 2018 chúng tôi có mua sắm chung bộ rạp nấu ăn phục vụ đám cưới với bà Nguyễn Thị Đ ở thôn B, thời gian này bà Hoàng Thị N thường xuyên bỏ nhà, nói đi tìm mồi làm ăn nhưng thực chất là đi đánh bài, bị Công an xử phạt hành chính, từ đó vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, căng thẳng. Chúng tôi đã ly thân nhau từ năm 2020 cho đến nay.

- *Về con chung:* Vợ chồng tôi có ba con chung như bà Hoàng Thị N trình bày là đúng.

- *Về tài sản chung:* Trong thời gian chung sống, chúng tôi tạo lập được các tài sản chung là 03 thửa đất như bà Hoàng Thị N trình bày, nguồn gốc hình thành các thửa đất này như sau:

Đối với diện tích đất 156,0m² thửa đất số 222, tờ bản đồ số 58 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 681073 và diện tích 235,5m² thửa đất số 219, tờ bản đồ số 58 có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 681076 cùng do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 12/9/2022 có nguồn gốc của gia đình tôi cho khi tôi lấy bà Hoàng Thị N vào năm 1992, trong quá trình sử dụng tôi và bà Hoàng Thị N có chuyển nhượng cho một số người, phần diện tích đất còn lại thì được cấp 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên.

Còn thửa đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 774564, diện tích 7082,4m² thửa đất số 192, tờ bản đồ số 34 cấp ngày 22/6/2015 đứng tên tôi và bà Hoàng Thị N tại thôn D, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, có nguồn gốc là do chúng tôi khai hoang vào năm 1994 và nhận chuyển nhượng thêm của một số người khác.

Ngoài tài sản trên thì chúng tôi có mua chung 01 bộ rạp đám cưới với bà Nguyễn Thị Đ trị giá 800.000 đồng và 650.000.000 đồng tiền bán đất năm 2021, những tài sản này đang do bà Hoàng Thị N quản lý.

-*Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Đ4- 55 trình bày:*

Ngày 20/4/2007 Công ty TNHH X (Gọi tắt Công ty X) ký hợp đồng thuê mặt bằng của ông Đặng Văn T để lắp đặt trạm phát sóng thông tin di động, thời hạn thuê đến ngày 31/12/2017, do Công ty đổi tên thành Công ty TNHH Đ4-55, nên các bên tiếp tục ký phụ lục hợp đồng gia hạn thuê mặt bằng đến hết ngày 31/12/2024. Do hiện nay các bên đang tranh chấp có liên quan đến mặt bằng mà Công ty X thuê, nên sau khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, Công ty X sẽ tiếp tục thuê với người có quyền sử dụng đất.

+*Người làm chứng*

1- Bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Tôi với ông Đặng Văn T, bà Hoàng Thị N không có mâu thuẫn gì với nhau, khoảng năm 2017 tôi và bà Hoàng Thị N có góp tiền mua chung 01 bộ rạp khung sắt khoảng 10 gian và 50 bộ bàn sắt ghế nhựa và xoong nồi, bát

đĩa kèm theo với giá 200.000.000 đồng, khoảng 03 năm đầu chúng tôi làm ăn bình thường, đến khi bùng phát dịch Covid-19, không làm được chúng tôi nghỉ, bà Hoàng Thị N có bán lại cho tôi $\frac{1}{2}$ giá trị là 50.000.000 đồng, tôi đã trả cho bà Hoàng Thị N đầy đủ số tiền này vào năm 2021 và hiện nay chúng tôi không chung nhau nữa.

2-Ông Nguyễn Công Đ2, bà Đào Thị H trình bày: Vào ngày 27/9/2021 vợ chồng (Đ2 + H) có mua của ông Đặng Văn T, bà Hoàng Thị N 12 mét đất mặt đường với giá 600.000.000 đồng, khi mua thì bìa đất đang cầm trong ngân hàng nên chúng tôi thống nhất, vợ chồng tôi cùng ông Đặng Văn T, bà Hoàng Thị N mang tiền ra Ngân hàng trả trực tiếp cho ông Đặng Văn T, bà Hoàng Thị N tại ngân hàng và lấy bìa ra để sang tên cho chúng tôi. Hiện nay chúng tôi đã sang tên trả tiền đầy đủ cho ông Đặng Văn T, bà Hoàng Thị N.

Phần tranh luận tại phiên tòa

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn ông Đặng Văn T vắng mặt tại phiên tòa nên không ghi nhận được ý kiến tranh luận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70 và 71, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành, là không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ, lời trình bày của đương sự. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 16; Khoản 2 Điều 68, Điều 69, Điều 71, Điều 72 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 210, Điều 219 Bộ luật Dân sự để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Hoàng Thị N và ông Đặng Văn T.

+ Về con chung: Giao con chung Đặng Thị Như N1, sinh ngày 07/04/2011 cho bà Hoàng Thị N được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đến tuổi trưởng thành. Ông Đặng Văn T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho bà Hoàng Thị N.

+ Về tài sản chung: Chia cho bà Hoàng Thị N được toàn quyền sở hữu; quản lý và sử dụng toàn bộ diện tích 156,0m² thửa đất số 222, tờ bản đồ số 58, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 681073, cấp ngày 12/9/2022 và tài sản trên đất trị giá 476.032.800 đồng và 50.000.000 đồng là giá trị $\frac{1}{2}$ bộ rập. Tổng giá trị tài sản và tiền là 526.032.800 đồng

- Chia cho ông Đặng Văn T được toàn quyền sở hữu toàn bộ diện tích 235,5m² thửa đất số 219, tờ bản đồ số 58 có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 681076, cấp ngày 12/9/2022 và tài sản trên đất trị giá 448.739.916 đồng và diện tích 7082,4m² thửa đất số 192, tờ bản đồ số 34, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 774564, cấp ngày 22/6/2015 trị giá 283.296.000 đồng. Tổng cộng tài sản bằng hiện vật ông

Đặng Văn T được chia là 732.035.916 đồng. Ông Đặng Văn T phải có trách nhiệm thanh toán tiền giá trị tài sản chênh lệch tính thành tiền cho bà Hoàng Thị N là 103.001.558 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Quan hệ tranh chấp của vụ án “*Không công nhận vợ chồng, tranh chấp nuôi con chung và chia tài sản chung*”. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ khi thụ lý vụ án và trong quá trình giải quyết bị đơn ông Đặng Văn T đang có mặt tại địa phương, đã được nhận được Thông báo thụ lý vụ án và được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không hợp tác, không đến làm việc, vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2, không nêu lý do vắng mặt, thuộc trường hợp có tình vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông Đặng Văn T theo quy định.

[2] Về nội dung vụ án

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Trong quá trình thu thập chứng cứ, các bên đương sự thừa nhận bà Hoàng Thị N và ông Đặng Văn T có tổ chức lễ cưới và tự nguyện chung sống với nhau vào ngày 02/12/1992 (âm lịch) đến nay, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Vì vậy quan hệ hôn nhân giữa bà Hoàng Thị N và ông Đặng Văn T không hợp pháp, không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng.

Quá trình chung sống giữa bà Hoàng Thị N và ông Đặng Văn T luôn xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng không hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung, bà Hoàng Thị N và ông Đặng Văn T thừa nhận các bên đã ly thân từ năm 2020 cho đến nay, không quan tâm đến nhau, trong cuộc sống và không có sự sẻ chia về kinh tế, tình cảm.

Qua xác minh về tình trạng hôn nhân của bà Hoàng Thị N và ông Đặng Văn T, chính quyền địa phương cung cấp: Quá trình chung sống giữa bà Hoàng Thị N và ông Đặng Văn T xảy ra mâu thuẫn. Chính quyền địa phương cũng đã đến nhà hòa giải nhiều lần.

Như vậy, tình trạng hôn nhân của bà Hoàng Thị N, và ông Đặng Văn T đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, xét yêu cầu của bà Hoàng Thị N xin được ly hôn ông Đặng Văn T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 14, 15 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận đơn của bà Hoàng Thị N. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Hoàng Thị N và ông Đặng Văn T.

[2.2] Về con chung: Bà Hoàng Thị N và ông Đặng Văn T có 03 con chung: Đối với con chung Đặng Duy P và Đặng Duy T2 đã trưởng thành, đã lập gia đình nên không xem xét.

Đối với con chung cháu Đặng Thị Như N1, bà Hoàng Thị N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành. Tuy nhiên việc giao con cho ai trực tiếp nuôi dưỡng phải đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con. Xét nguyện vọng của bà Hoàng Thị N thấy rằng: Cháu Đặng Thị Như N1, sinh ngày 07 tháng 04 năm 2011 còn nhỏ, là con gái, hiện đang do bà Hoàng Thị N nuôi dưỡng và cháu Đặng Thị Như N1 cũng có nguyện vọng được ở cùng bà Hoàng Thị N. Vì vậy, để đảm bảo sự ổn định, tránh sự xáo trộn ảnh hưởng đến tâm lý, học tập, cũng như mọi mặt của con chung, nên cần chấp nhận yêu cầu của bà Hoàng Thị N. Giao con chung Đặng Thị Như N1 cho bà Hoàng Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đến tuổi trưởng thành là phù hợp với quy định tại Điều 71, 72 Luật hôn nhân gia đình.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Hoàng Thị N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận tài sản chung gồm:

+ Diện tích 156,0m² đất, thửa đất số 222, tờ bản đồ số 58 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 681073 và thửa đất có diện tích 235,5m² thửa số 219, tờ bản đồ số 58 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 681076 cùng do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 12/9/2022.

+ Diện tích 7082,4m² thửa đất số 192, tờ bản đồ số 34 có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 774564, do UBND huyện E cấp ngày 22/6/2015. Toàn bộ các thửa đất này tọa lạc tại thôn D, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk và đều mang tên ông Đặng Văn T, bà Hoàng Thị N. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự không phải chứng minh.

Tuy nhiên, ông Đặng Văn T cho rằng, bà Hoàng Thị N đang quản lý tài sản chung với bà Nguyễn Thị Đ, là ½ bộ rạp đám cưới trị giá 400.000.000 đồng và 650.000.000 đồng tiền bán đất cho ông Nguyễn Công Đ2, bà Đào Thị H năm 2021 thấy rằng:

Mặc dù ông Đặng Văn T cho rằng ½ giá trị bộ rạp đám cưới và đồ dùng phục vụ kèm theo bà Hoàng Thị N góp 400.000.000 đồng để mua chung với bà Nguyễn Thị Đ, nhưng ông Đặng Văn T không xuất trình được tài liệu chứng cứ để chứng minh. Toà án đã tiến hành lấy lời khai của bà Nguyễn Thị Đ là người góp tiền mua chung bộ rạp với bà Hoàng Thị N khai rằng: Có việc bà Hoàng Thị N và bà Nguyễn Thị Đ mua chung bộ rạp năm 2017 trị giá 200.000.000 đồng, đang làm ăn chung do đại dịch Covid-19 không làm ăn được, nên bà Hoàng Thị N có nhượng lại phần rạp của mình cho bà Đ với giá là 50.000.000 đồng là có cơ sở. Xét thấy bộ rạp này là tài sản chung của ông Đặng Văn T, bà Hoàng Thị N, trong thời gian bà Hoàng Thị N, ông Đặng Văn T sống ly thân, bà Hoàng Thị N đã nhượng lại cho bà Nguyễn Thị Đ lấy tiền. Mặc dù bà Hoàng Thị N cho rằng số tiền này dùng để trả nợ và chi phí sinh hoạt, nhưng không xuất trình được chứng cứ để chứng minh, nên bà Hoàng Thị N phải có trách nhiệm trả lại cho ông Đặng Văn T ½ giá trị bộ rạp (tương đương 25.000.000 đồng) là có căn cứ.

Đối với ý kiến của ông Đặng Văn T cho rằng bà Hoàng Thị N đang quản lý 650.000.000 đồng tiền bán đất cho ông Nguyễn Công Đ2, bà Đào Thị H. Tại bản tự khai ngày 06/02/2024, ông Nguyễn Công Đ2 và bà Đào Thị H khai: Năm 2021 có việc chuyển nhượng đất giữa các bên, nhưng ông Nguyễn Công Đ2 và bà Đào Thị H đã trực tiếp trả tiền cho ông Đặng Văn T, bà Hoàng Thị N để trả tiền vay ngân hàng để rút bìa

ra làm thủ tục chuyển nhượng cho ông Nguyễn Công Đ2, bà Đào Thị H, nên không có căn cứ để chấp nhận ý kiến này của ông Đặng Văn T.

Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã ra thông báo yêu cầu ông Đặng Văn T cung cấp chứng cứ, tài liệu để chứng minh yêu cầu của mình đưa ra. Mặc dù ông Đặng Văn T nhận được thông báo, nhưng không hợp tác với Toà án, không cung cấp chứng cứ tài liệu để bảo vệ cho yêu cầu của mình đưa ra. Nên không có căn cứ để chấp nhận ý kiến của ông Đặng Văn T.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 06/8/2024 của Hội đồng định giá tài sản huyện E kết luận:

-Thửa đất số 222, tờ bản đồ số 58, diện tích 156m² cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 681073 có giá trị là 475.000.000 đồng. Tài sản trên đất: 01 cây khế mọc năm 2028 giá 186.000 đồng; 01 cây nhãn giá 690.000 đồng; 01 cây ổi giá 156.000 đồng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 476.032.800 đồng.

-Thửa đất có diện tích 235,5m² thửa số 219, tờ bản đồ số 58 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 681076 có giá 440.000.000 đồng. Tài sản trên đất: 01 chuồng Gà xây có diện tích 5,6 x 2,9m giá 8.493.916 đồng; 01 bụi chuối giá 144.000 đồng; 01 cây xoài giá 102.000 đồng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất trị giá 448.739.916 đồng.

- Thửa đất có diện tích 7082,4m² thửa đất số 192, tờ bản đồ số 34 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 774564, do UBND huyện E cấp ngày 22/6/2015 có giá 283.296.000 đồng.

Tổng giá trị 03 thửa đất và tài sản chung trên đất là 1.208.068.716 đồng + 50.000.000 đồng (tiền bán ½ bộ rạp) = 1.258.068.716 đồng.

Tuy nhiên tài sản trên thửa đất số 222, tờ bản đồ số 58 có 01 trụ neo (chân neo) của trụ phát sóng; 01 trụ phát sóng và thửa đất có diện tích 235,5m² thửa đất số 219, tờ bản đồ số 58 có 01 căn nhà có diện tích khoảng 16,8m². Đây là tài sản của Công ty TNHH Đ4 -55 thuê đất và xây dựng, nên không định giá và xem xét giải quyết trong vụ án này.

Xét về công sức đóng góp hình thành số tài sản trên: Trong quá trình thu thập chứng cứ ông Đặng Văn T cho rằng, trong 03 thửa đất trên, thì thửa đất có diện tích 156m², thửa đất số 222, tờ bản đồ số 58 và diện tích 235,5m² thửa số 219, tờ bản đồ số 58 có nguồn gốc là của bố, mẹ ông Đặng Văn T cho riêng ông Đặng Văn T, nhưng ông Đặng Văn T không xuất trình được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, mà bà Hoàng Thị N không thừa nhận lời trình bày này, hơn nữa trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho 02 thửa đất này thể hiện toàn bộ diện tích 02 thửa đất này được Nhà nước cấp cho ông Đặng Văn T và bà Hoàng Thị N có nguồn gốc khai hoang. Do các bên đương sự không chứng minh được ai là người có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc hình thành và phát triển khối tài sản chung này. Nên phải xác định bà Hoàng Thị N và ông Đặng Văn T có công sức đóng góp ngang nhau trong việc tạo lập khối tài sản này là thoả đáng. Nên mỗi người được chia ½ giá trị tài sản tính thành tiền là 629.034.358 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Hoàng Thị N yêu cầu chia đôi tài sản chung và xin nhận tài sản bằng hiện vật là thửa đất số 222, tờ bản đồ số 58, diện tích 156,0m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 681073, do ở Tài nguyên và

Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 12/9/2022, số tài sản còn lại là thửa đất số 219, tờ bản đồ số 58, diện tích 235,5m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 681076 cấp ngày 12/9/2022 và thửa đất số 192, tờ bản đồ số 34, diện tích 7082,4m² có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 774564 cấp ngày 22/6/2015 và tài sản trên đất. Bên nhận tài sản có giá trị nhiều hơn thì thanh toán phần chênh lệch cho bên kia bằng tiền, cần chấp nhận. Do đó, về tài sản chung được chia như sau:

Chia cho bà Hoàng Thị N toàn bộ diện tích 156,0m² thửa đất số 222, tờ bản đồ số 58, tọa lạc tại thôn D, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 681073, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 12/9/2022 đứng tên ông Đặng Văn T và bà Hoàng Thị N và tài sản trên đất là 01 giếng nước; 01 cây khế; 01 cây nhãn; 01 cây ổi. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 476.032.800 đồng và 50.000.000 đồng là giá trị $\frac{1}{2}$ bộ rập. Tổng giá trị tài sản và tiền là 526.032.800 đồng

- Chia cho ông Đặng Văn T được toàn quyền sở hữu toàn bộ diện tích đất 235,5m² nằm trong thửa đất số 219, tờ bản đồ số 58 tọa lạc tại thôn D, xã C, huyện E, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 681076, cấp ngày 12/9/2022 đứng tên ông Đặng Văn T và Hoàng Thị N và tài sản trên đất là 01 chuồng Gà xây có diện tích 5,6 x 2,9m; 01 bụi chuối; 01 cây xoài. Đất và tài sản trên đất trị giá 448.739.916 đồng.

Thửa đất có diện tích 7082,4m² thửa đất số 192, tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại thôn D, xã C, huyện E, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 774564, cấp ngày 22/6/2015 có giá 283.296.000 đồng. Tổng cộng tài sản bằng hiện vật ông Đặng Văn T được chia là 732.035.916 đồng.

Ông Đặng Văn T phải có trách nhiệm thanh toán tiền giá trị tài sản chênh lệch tính thành tiền cho bà Hoàng Thị N là 103.001.558 đồng.

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với tài sản được chia nêu trên

[5] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Hoàng Thị N đã nộp chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.700.000 đồng (đã chi phí xong). Buộc ông Đặng Văn T phải trả lại cho bà Hoàng Thị N $\frac{1}{2}$ chi phí là 2.350.000 đồng.

[6] Về án phí: Bà Hoàng Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 29.161.374 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối phần tài sản được hưởng. Bà Hoàng Thị N được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 000154 ngày 17/11/2023 và số tiền 5.625.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000155 ngày 17/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk. Bà Hoàng Thị N còn phải nộp số tiền 23.536.374 đồng.

Ông Đặng Văn T phải nộp 29.161.374 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối phần tài sản được hưởng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 16; Khoản 2 Điều 68, Điều 69, Điều 71, Điều 72 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Điều 210, Điều 219 Bộ luật Dân sự.

Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị N.

[1.1] Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Hoàng Thị N và ông Đặng Văn T.

[1.2] Về con chung: Giao con chung Đặng Thị Như N1, sinh ngày 07 tháng 04 năm 2011 cho bà Hoàng Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đến tuổi trưởng thành, ông Đặng Văn T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để gây cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng phí tổn nuôi con.

[1.3] Về tài sản chung:

- Chia cho bà Hoàng Thị N được toàn quyền sở hữu toàn bộ diện tích 156,0m² thửa đất số 222, tờ bản đồ số 58, tọa lạc tại: Thôn D, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 681073, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 12/9/2022 mang tên ông Đặng Văn T, bà Hoàng Thị N và tài sản trên đất là 01 giếng nước; 01 cây khế; 01 cây nhãn; 01 cây ổi. Giá trị đất và tài sản trên đất là 476.032.800 đồng và 50.000.000 đồng là giá trị ½ bộ rạp. Tổng giá trị tài sản và tiền là 526.032.800 đồng.

- Chia cho ông Đặng Văn T được toàn quyền sở hữu toàn bộ diện tích 235,5m² nằm trong thửa đất số 219, tờ bản đồ số 58 tọa lạc tại: Thôn D, xã C, huyện E, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DG 681076, cấp ngày 12/9/2022 mang tên ông Đặng Văn T và Hoàng Thị N và tài sản trên đất là: 01 chuồng gà xây có diện tích 5,6 x 2,9m; 01 bụi chuối; 01 cây xoài. Đất và tài sản trên đất trị giá 448.739.916 đồng.

Thửa đất có diện tích 7082,4m² thửa đất số 192, tờ bản đồ số 34, tọa lạc tại: Thôn D, xã C, huyện E, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 774564, cấp ngày 22/6/2015 có giá 283.296.000 đồng. Tổng cộng tài sản bằng hiện vật ông Đặng Văn T được chia là 732.035.916 đồng.

Ông Đặng Văn T phải có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản chênh lệch tính thành tiền cho bà Hoàng Thị N là 103.001.558 đồng.

- Đối với một số tài sản, vật dụng sinh hoạt trong gia đình, bà Hoàng Thị N và ông Đặng Văn T không yêu cầu chia, nên không đặt ra đề giải quyết.

- Bà Hoàng Thị N ông Đặng Văn T có quyền, nghĩa vụ liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục kê khai, đăng ký, xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các diện tích đất được chia trên theo quy định của pháp luật và chịu các nghĩa vụ tài chính (nếu có).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án xong theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[2] Về tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Hoàng Thị N đã nộp chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.700.000 đồng (đã chi phí xong). Buộc ông Đặng Văn T phải trả lại cho bà Hoàng Thị N ½ chi phí là 2.350.000 đồng.

[3] Về án phí: Bà Hoàng Thị N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 29.161.374 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng bà Hoàng Thị N nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 000154 ngày 17/11/2023 và số tiền 5.625.000 đồng theo biên lai số 0000155 ngày 17/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk. Bà Hoàng Thị N còn phải nộp tiếp số tiền 23.536.374 đồng tiền án phí.

Ông Đặng Văn T phải nộp 29.161.374 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối phần tài sản được hưởng.

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án (hoặc) kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Ea Kar;
- Chi cục THADS huyện Ea Kar;
- UBND xã Cư Yang;
- Đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

NGUYỄN MẠNH TUÂN